

Số: 5831/QĐ-UBND

Tuy Phước, ngày 22 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**V/v hỗ trợ kinh phí chi trả tiền điện hộ nghèo
và hộ chính sách xã hội Quý IV năm 2015 theo quy định
tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg cho UBND các xã, thị trấn**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Thông tư số 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 4299/QĐ-UBND ngày 30/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ tiền điện cho các hộ nghèo và hộ chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Quý IV năm 2015;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện tại Tờ trình số 201/TTr-LĐXH ngày 18/12/2015 và của Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 585/TTr-TCKH ngày 22/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Hỗ trợ kinh phí chi trả tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội Quý IV năm 2015 cho UBND các xã, thị trấn từ nguồn kinh phí có mục tiêu tỉnh tại Quyết định số 4299/QĐ-UBND ngày 30/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định, với tổng số tiền là: **260.638.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng).**

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện lập thủ tục cấp phát kinh phí hỗ trợ nêu trên cho UBND các xã, thị trấn và theo dõi quyết toán kinh phí theo đúng qui định.

- Giao Trưởng phòng Phòng Lao động Thương binh và Xã hội theo dõi việc chi trả tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội của các xã, thị trấn và tổng hợp báo cáo đúng theo qui định hiện hành.

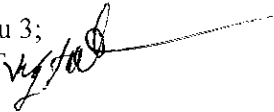
- Giao Chủ tịch UBND các xã, thị trấn sử dụng kinh phí hỗ trợ nêu trên đúng mục đích, đúng nội dung và quyết toán tài chính theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký,

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Trưởng phòng Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

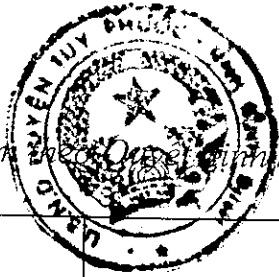
- Như Điều 3;
- Lưu : VT



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH



Phạm Tích Hiếu



PHỤ LỤC

Ban hành kèm theo Quyết định số 583A/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của UBND huyện Tuy Phước

Số TT	Đơn vị	Hộ nghèo		Hộ chính sách xã hội						Tổng cộng		Số tiền quý trước còn thừa tại đơn vị (đồng)	Số tiền còn lại phải chuyển quý này (đồng)
				Tổng cộng		Truy lĩnh quý trước		Hỗ trợ Quý 4					
		Số hộ (hộ)	Số tiền (đồng)	Số hộ (hộ)	Số tiền (đồng)	Số hộ (hộ)	Số tiền (đồng)	Số hộ (hộ)	Số tiền (đồng)	Hộ	Số tiền (đồng)		
1	Phước Hưng	74	10.212.000	66	9.108.000	42	8.004.000	24	1.104.000	140	19.320.000	184.000	19.136.000
2	Phước Quang	144	19.872.000	53	7.774.000	41	7.222.000	12	552.000	156	27.646.000		27.646.000
3	Phước Hòa	176	24.288.000							176	24.288.000		24.288.000
4	Phước Thắng	152	20.976.000							152	20.976.000	2.254.000	18.722.000
5	Phước Sơn	308	42.366.000							308	42.366.000		42.366.000
6	Phước Thuận	236	32.568.000							236	32.568.000	596.000	31.972.000
7	Phước Hiệp	171	23.598.000							171	23.598.000	1.058.000	22.540.000
8	Phước Lộc	145	19.918.000							145	19.918.000	2.944.000	16.974.000
9	Phước Nghĩa	17	2.346.000							17	2.346.000	828.000	1.518.000
10	Phước An	172	23.736.000							172	23.736.000	1.150.000	22.586.000
11	Phước Thành	138	19.044.000							138	19.044.000	552.000	18.492.000
12	TT Tuy Phước	53	7.314.000							53	7.314.000	2.024.000	5.290.000
13	TT Điều Trị	66	9.108.000							66	9.108.000		9.108.000
Tổng cộng		1.852	255.346.000	119	16.882.000	83	15.226.000	36	1.656.000	1.930	272.228.000	11.590.000	260.638.000

(Bằng chữ: Hai trăm sáu chục triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng)